

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình
Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn
(giai đoạn 1)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/06/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng của Chính phủ; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017; số 1852/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1) của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Công văn số 6753/UBND-CN ngày 28/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc điều chỉnh dự án Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2616/TTr-SGTVT ngày 30/6/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1), kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 2615/SGTVT-TĐKHKT ngày 30/6/2020 và hồ sơ điều chỉnh dự án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Đường giao thông nối thị xã Sầm Sơn với Khu kinh tế Nghi Sơn (giai đoạn 1) với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung điều chỉnh

1.1. Điều chỉnh quy mô đầu tư của dự án:

- a) *Tuyến chính:* Bổ sung thảm bê tông nhựa lớp trên toàn bộ tuyến chính.
- b) *Tuyến nhánh:* Khôi phục lại tuyến nhánh nối từ đường 4C ra Quốc lộ 1A, chiều dài 3,116km.

1.2. Quy mô đầu tư của dự án sau khi điều chỉnh:

a) *Tuyến chính:* Đầu tư 12,5km đảm bảo quy mô như sau:

- Đoạn từ Km1+800 - Km7+560: Đầu tư đảm bảo quy mô $B_n=48m$, $B_m=2 \times 15m$, $B_{pc}=3m$, $B_n=2 \times 7,5m$ (quy mô như Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, không bao gồm hạng mục cây xanh).

- Đoạn từ Km7+560 - Km14+300: Đầu tư đảm bảo quy mô đường cấp III đồng bằng, có $B_n=12m$, $B_m=11m$ (quy mô như Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh, không bao gồm hạng mục điện chiếu sáng).

- Phần cầu: Quy mô như Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) *Tuyến nhánh:* Đầu tư 3,11km tuyến nhánh nối từ đường 4C ra Quốc lộ 1A (quy mô như Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh).

2. Sửa chữa, hoàn trả các tuyến đường công vụ

Thực hiện sửa chữa, hoàn trả các tuyến đường ngoại tuyến phục vụ thi công sau khi dự án hoàn thành với quy mô như sau:

2.1. Các tuyến thuộc địa phận thành phố Sầm Sơn (6 tuyến), gồm:

a) *Tuyến số 1:* Đường bê tông tại thôn 1, phường Quảng Vinh.

- Quy mô hiện trạng: Chiều dài khoảng 0,51km, mặt đường BTXM, chiều rộng mặt đường $B_m=2,5m$, chiều rộng nền đường $B_n=5,5m$.

- Quy mô hoàn trả: Theo quy mô hiện trạng, sửa chữa mặt đường BTXM cũ bị hư hỏng, làm mới toàn bộ mặt đường bằng BTXM M300 dày 15cm, bổ sung hệ thống thoát nước.

b) *Tuyến số 2:* Đường trục phường Quảng Vinh (nối từ đường 4B đến đường 4C).

- Quy mô hiện trạng: Chiều dài khoảng 1,3km, mặt đường láng nhựa, chiều rộng mặt đường $B_m=5,0m$, chiều rộng nền đường $B_n=8,0m$.

- Quy mô hoàn trả: Theo quy mô hiện trạng, sửa chữa mặt đường cũ hư hỏng, làm mới toàn bộ mặt đường bằng đá dăm láng nhựa mặt đường $3,0kg/m^2$, bổ sung hệ thống thoát nước.

c) *Tuyến số 3:* Đường 4C đoạn từ cầu Rào đến hết địa phận phường Quảng Vinh.

- Quy mô hiện trạng: Chiều dài khoảng 2,94km, mặt đường láng nhựa chiều rộng $B_m=3,5 - 6,0m$, chiều rộng nền đường $B_n=5,0 - 9,0m$.

- Quy mô hoàn trả: theo quy mô hiện trạng, sửa chữa mặt đường bị hư hỏng, tăng cường móng đá dăm tiêu chuẩn lớp trên toàn bộ mặt đường; láng nhựa 1 lớp $1,8kg/m^2$; thảm BTN mặt đường; sửa chữa rãnh thoát nước dọc bị hư hỏng, bổ sung một số đoạn rãnh thoát nước qua khu dân cư.

d) Tuyến số 4 (nối tiếp tuyến số 3): Đường 4C đoạn từ địa phận xã Quảng Hùng đến xã Quảng Đại.

- Quy mô hiện trạng: Chiều dài khoảng 2,2km, mặt đường láng nhựa chiều rộng $B_m=3,5 - 6,0m$, chiều rộng nền đường $B_n=5,5 - 9,0m$.

- Quy mô hoàn trả: Theo quy mô hiện trạng; sửa chữa mặt đường bị hư hỏng, tăng cường móng đá dăm trên toàn bộ mặt đường; láng nhựa 1 lớp $1,8kg/m^2$; thảm BTN mặt đường; sửa chữa rãnh thoát nước dọc bị hư hỏng, bổ sung một số đoạn rãnh thoát nước qua khu dân cư.

e) Tuyến số 5: Đường trục xã Quảng Hùng (nối từ Đường tỉnh 511 đến đường 4C).

- Quy mô hiện trạng: Chiều dài khoảng 2,6km, mặt đường láng nhựa chiều rộng $B_m=6,0 - 9,0m$, chiều rộng nền đường $B_n=8,0 - 9,0m$.

- Quy mô hoàn trả: Theo quy mô hiện trạng; sửa chữa mặt đường bị hư hỏng, tăng cường móng đá dăm trên toàn bộ mặt đường; láng nhựa 1 lớp $1,8kg/m^2$; thảm BTN mặt đường; sửa chữa rãnh thoát nước dọc bị hư hỏng.

f) Tuyến số 6: Đường 4B (từ Chùa Hưng Phúc, xã Quảng Hùng đến điểm giao với đường trục xã Quảng Đại).

- Quy mô hiện trạng: Chiều dài khoảng 1,5km, mặt đường láng nhựa chiều rộng $B_m=3,5m$, chiều rộng nền đường $B_n=6,5m$.

- Quy mô hoàn trả: Theo quy mô hiện trạng; sửa chữa hư hỏng và gia cố lề bằng móng đá dăm, láng nhựa mặt đường $3,0kg/m^2$.

2.2. Các tuyến đường thuộc địa phận huyện Quảng Xương (2 tuyến)

a) Tuyến số 1: Đường liên xã Quảng Lĩnh - Quảng Lộc - Quảng Thái (nối từ Đường tỉnh 511 đến đường 4C).

- Quy mô hiện trạng: Chiều dài khoảng 1,5km, mặt đường láng nhựa chiều rộng $B_m=5,5m$, chiều rộng $B_n=8,0m$.

- Quy mô hoàn trả: theo quy mô hiện trạng; sửa chữa mặt đường bị hư hỏng; láng nhựa 1 lớp $1,8kg/m^2$; thảm BTN mặt đường; bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước dọc bị hư hỏng.

b) Tuyến số 2: Đường liên xã Quảng Bình - Quảng Lưu - Quảng Thái (nối từ Đường tỉnh 511 đến đường 4C).

- Quy mô hiện trạng: Chiều dài khoảng 1,8km, mặt đường láng nhựa chiều rộng $B_m=5,5m$, chiều rộng $B_n=8,0m$.

- Quy mô hoàn trả: Theo quy mô hiện trạng; sửa chữa mặt đường bị hư hỏng; láng nhựa 1 lớp $1,8kg/m^2$; thảm BTN mặt đường; bổ sung, sửa chữa rãnh thoát nước dọc bị hư hỏng.

3. Điều chỉnh tổng mức đầu tư:

- Điều chỉnh cơ cấu tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, cụ thể:

+ Điều chỉnh tăng chi phí xây lắp do bổ sung khối lượng các hạng mục công việc;

+ Điều chỉnh chi phí GPMB trên cơ sở tổng hợp chi phí GPMB theo số liệu do UBND thành phố Sầm Sơn và UBND huyện Quảng Xương cung cấp;

+ Tính toán lại chi phí hoàn trả các hạng mục thi công bị ảnh hưởng và các chi phí khác theo quy định.

- Tổng mức đầu tư điều chỉnh: **1.479.704.000.000 đồng** (*Một nghìn, bốn trăm bảy mươi chín tỷ, bảy trăm lẻ bốn triệu đồng*); trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	683.099.644.000 đồng;
- Chi phí thiết bị	:	3.686.139.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	7.692.001.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	21.874.073.000 đồng;
- Chi phí khác	:	62.489.105.000 đồng;
- Chi phí GPMB	:	688.420.570.000 đồng;
- Chi phí dự phòng	:	12.442.468.000 đồng.

(có phụ lục chi tiết kèm theo).

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên như Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 09/01/2017 và Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 17/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Giao Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng, quản lý ngân sách và đầu tư công.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Sầm Sơn, Chủ tịch UBND huyện Quảng Xương; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 - QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (H'25.743).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH**Dự án: Đường giao thông nội thị xã Sầm Sơn với KKT Nghi Sơn (giai đoạn 1)***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh)**Đơn vị: đồng*

TT	Khoản mục chi phí	TMDT điều chỉnh	TMDT đã duyệt	Chênh lệch: Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
I	Chi phí xây dựng	683.099.644.000	594.669.000.000	88.430.644.000
1	Phần đường	600.975.299.000	510.189.736.000	90.785.563.000
2	Phần cầu Sông Rào	42.812.044.000	48.830.265.000	-6.018.221.000
3	Phần điện chiếu sáng	39.312.301.000	35.648.847.000	3.663.454.000
II	Chi phí thiết bị	3.686.139.000	2.840.000.000	846.139.000
1	Tuyến chính	2.839.549.000	2.839.549.000	0.00
2	Tuyến nhánh	846.590.000		846.590.000
III	Chi phí quản lý dự án	7.692.001.000	5.997.000.000	1.695.001.000
IV	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	21.874.073.000	21.592.000.000	282.073.000
1	Tư vấn khảo sát, lập dự án đầu tư			
1.1	Tư vấn khảo sát, lập dự án đầu tư	2.481.745.000	2.481.745.000	0.00
1.2	Lập dự án đầu tư điều chỉnh	125.547.000	125.547.000	0.00
2	Lập TKBVTC&DT	11.015.566.000	11.015.566.000	0.00
3	Khảo sát, lập báo cáo ĐTM	396.057.000	396.057.000	0.00
4	Thẩm tra			
4.a	Hiệu quả và khả thi	149.332.000	149.332.000	0.00
4.b	Thẩm tra hồ sơ TKBVTC	408.659.000	408.659.000	0.00
4.c	Thẩm tra dự toán xây dựng			0.00
4.d	Thẩm tra ATGT	500.000.000	500.000.000	0.00
5	Lập HSMT và đánh giá hồ sơ dự thầu			0.00
5.a	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	57.589.745	57.589.745	0.00
5.b	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	57.589.745	57.589.745	0.00
6	Chi phí giám sát thi công			0.00
6.a	Chi phí giám sát thi công xây lắp	5.818.767.000	4.346.489.000	1.472.278.000
6.b	Chi phí giám sát thi công thiết bị	22.687.000	13.993.000	8.694.000
7	Kiểm định chất lượng công trình	300.000.000	300.000.000	0.00
8	Chi phí giám sát, đánh giá dự án		1.199.363.000	-1.199.363.000

TT	Khoản mục chi phí	TMDT điều chỉnh	TMDT đã duyệt	Chênh lệch: Tăng (+); Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
9	Chi phí cầm cọc GPMB & mốc lộ giới	540.534.000	540.534.000	0.00
V	Chi phí khác	62.489.105.000	58.193.000.000	4.296.105.000
1	Kiểm toán	1.864.800.000	3.108.000.000	-1.243.200.000
2	Thẩm tra phê duyệt quyết toán vốn	651.200.000	1.080.400.000	-429.200.000
3	Bảo hiểm xây dựng công trình	972.000.000	972.000.000	0.00
4	Thẩm định dự án	53.280.000	53.280.000	0.00
5	Thẩm định thiết kế BVTC	222.344.000	222.344.000	0.00
6	Thẩm định dự toán xây dựng	210.683.000	210.683.000	0.00
7	Thẩm định phần điện chiếu sáng	169.055.000	169.055.000	0.00
8	Thẩm định, thẩm tra đề cương ĐTM	3.700.000	3.700.000	0.00
9	Thẩm định báo cáo ĐTM	79.620.000	79.620.000	0.00
10	Thẩm định hồ sơ mời thầu	54.794.873	54.794.873	0.00
11	Thẩm định kết quả đấu thầu	54.794.873	54.794.873	0.00
12	Khảo sát, lập phương án thi công rà phá bom mìn, vật liệu nổ	1.677.319.000	1.677.319.000	0.00
13	Kiểm tra của cơ quan chuyên môn	119.936.320	119.936.320	0.00
14	Chi phí hạng mục chung			0.00
-	<i>Chi phí đảm bảo giao thông</i>	200.000.000	200.000.000	0.00
-	<i>Chi phí nhà tạm</i>	13.298.788.748	11.893.376.968	1.405.411.780
-	<i>Chi phí một số công tác không xác định được khối lượng từ thiết kế</i>	13.298.788.748	11.893.376.968	1.405.411.780
15	Hoàn trả đường công vụ và sửa chữa đảm bảo giao thông đường công vụ trong quá trình thi công	29.558.000.000	26.400.000.000	3.158.000.000
VI	Bồi thường giải phóng mặt bằng	688.420.570.000	680.967.000.000	7.453.570.000
VII	Dự phòng	12.442.468.000	115.446.000.000	-103.003.532.000
	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	1.479.704.000.000	1.479.704.000.000	0.00